

학습 안내

Hướng dẫn

□ Mục tiêu bài học

Giới thiệu về bầu không khí làm việc trong công ty, diễn đạt về mâu thuẫn với các đồng nghiệp

□ Ngữ pháp

-는/-(으)ㄴ 편이다, -다고 하다

□ Từ vựng

Bầu không khí tại nơi làm việc/ Mâu thuẫn với các đồng nghiệp

□ Thông tin·Văn hóa

Cách xưng hô tại nơi làm việc, phương pháp giải quyết mâu thuẫn



대화 1 Hội thoại 1

Track 118



Baru và Rihan đang nói chuyện về bầu không khí làm việc trong công ty. Hai người đang nói chuyện gì, bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần, sau đó nhắc lại.

바루 리한 씨 회사는 분위기가 어때요?

Rihan à, bầu không khí làm việc tại công ty của anh thế nào?

리한 동료들끼리 서로 위해 주니까 항상 즐겁게 일하는 편이에요.

Tôi thấy làm việc ở đây rất vui vì các đồng nghiệp luôn tôn trọng lẫn nhau.

바루 회사 분위기도 자유로운 편이에요?

Bầu không khí làm việc trong công ty thoải mái chứ?

리한 글썽요. 규율은 좀 엄격한데요,윗사람들이 아랫사람을 많이 배려해 줘서 일하기는 편해요.

Ừm, để tôi xem nào. Nội quy thì cũng hơi nghiêm ngặt một chút. Nhưng những người có thâm niên luôn quan tâm đến những người mới vào, vì vậy làm việc cũng khá thoải mái.

바루 정말 부러워요. 그러면 훨씬 일할 맛이 나겠어요.

Tôi thật thấy ghen tị với anh. Môi trường như vậy mới thấy có hứng thú làm việc chứ.

리한 맞아요. 회사 오는 게 즐거우니까 일도 더 잘돼요.

Đúng vậy. Mỗi lần đến công ty tôi đều cảm thấy vui nên công việc cũng rất suôn sẻ.

끼리 Nhóm

· 오랜만에 고향 친구들끼리 노래방에 갔어요.
· Đã lâu rồi tôi mới cùng với nhóm bạn cùng quê đi hát karaoke.

맛이나다 Thú vị

Một việc nào đó trở nên yêu thích và hứng thú.

· 수업 분위기가 좋으니까 요즘 공부할 맛이 나요.
· Không khí trong lớp học rất vui nên dạo này tôi thấy thích học.

· 새로 산 청소기 성능이 좋아서 청소할 맛이 나네요.
· Máy hút bụi tôi mới mua có nhiều tính năng tốt nên tôi thấy hứng thú với công việc dọn dẹp.



Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 리한 씨의 회사 분위기가 어때요? Không khí ở công ty anh Rihan như thế nào?

2. 바루 씨는 왜 리한 씨를 부러워해요? Tại sao anh Baru lại thấy ghen tị với anh Rihan?

정답 1. 동료들끼리 서로 위해 주니까 즐겁게 일하는 편이에요. 2. 리한 씨의 회사 분위기가 좋아서요.



어휘 1 Từ vựng 1

직장의 분위기 Bầu không khí làm việc



Bạn muốn làm việc trong bầu không khí như thế nào? Chúng ta cùng học những từ vựng liên quan đến chủ điểm bầu không khí làm việc nhé?



동료

đồng nghiệp/ đồng trang lứa/ cùng lớp



상사

cấp trên



부하

cấp dưới



사이가 좋다

mối quan hệ tốt



사이가 나쁘다

mối quan hệ xấu



격려하다

động viên



서로 위해준다

quan tâm lẫn nhau



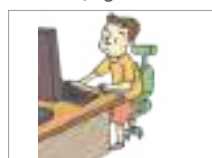
분위기가 좋다

bầu không khí vui vẻ



분위기가 나쁘다

bầu không khí không vui



자유롭다

tự do



규율이 엄격하다

nội quy nghiêm ngặt

- 사장님은 직원들을 **격려해** 주세요. Giám đốc luôn động viên các nhân viên.
- 동료들이 **서로 위해 주니까** 분위기가 좋아요.
Các đồng nghiệp luôn quan tâm lẫn nhau nên bầu không khí làm việc rất tốt.
- 회사 **규율이 엄격해서** 넥타이를 매야 해요.
Vì nội quy công ty rất nghiêm ngặt nên tôi phải đeo cà vạt.



Bạn không nhìn phần từ vựng ở trên và hãy thử tự mình làm các bài tập dưới đây.

1. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요. Chọn biểu hiện đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành hội thoại.

1)

가: 리한 씨는 루안 씨랑 안 친한것 같아요. Rihan và Ruan hình như không thân với nhau thì phải.

나: 네, 지난번에 말다툼을 한 이후로 _____. Vâng, sau lần cãi nhau lần trước _____.

① 사이가 좋아졌어요

② 사이가 별로 안 좋아졌어요

2)

가: 신입사원이 들어왔는데 일이 너무 느려서 답답해요.

Có nhân viên mới vào nhưng làm việc chậm quá nên thật là khó chịu.

나: 많이 가르쳐 주세요. 아직 일을 잘 모르는 _____(이)잖아요.

Xin hãy chỉ dạy nhiều vào. Hiện tại vẫn chưa biết việc nhiều mà.

① 상사

② 부하 직원

정답 1) ② 2) ②



Ngữ pháp này kết hợp với động từ hoặc tính từ, sử dụng khi biểu hiện về một sự thật nào đó có vẻ nghiêng về hoặc thuộc về hướng nào đó.

동사(động từ)	형용사(tính từ)	
-는 편이다	자음(phụ âm) → -은 편이다	모음(nguyên âm) → -ㄴ 편이다
많이 먹다 → 많이 먹는 편이다 자주 가다 → 자주 가는 편이다 잘 만들다 → 잘 만드는 편이다	좋다 → 좋은 편이다	크다 → 큰 편이다

Có thể sử dụng các phó từ chỉ mức độ hoặc tần suất như '잘, 잘 못, 많이, 자주' ở trước động từ.

- 가: 비빔밥을 좋아하세요? Anh có thích Bibimbap không?
나: 네, 자주 **먹는 편이에요**. Vâng, tôi thường ăn món này.
- 가: 지훈 씨 일하는 곳은 어때요? Nơi làm việc của anh Jihun như thế nào?
나: 분위기가 **좋은 편이에요**. Không khí làm việc có vẻ tốt.
- 가: 한국의 여름 날씨는 비가 오고 **더운 편이에요**.
Thời tiết mùa hè của Hàn Quốc thường mưa nhiều và nóng.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '는/-(으)ㄴ 편이다' rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

2. '는/-(으)ㄴ 편이다'를 사용해서 <보기>처럼 대화를 완성하세요.

Hãy sử dụng '는/-(으)ㄴ 편이다' và hoàn thành hội thoại theo <Mẫu>.

보기



가: 직장 분위기가 어때요? Bầu không khí nơi làm việc thế nào?

나: 자유로운 편이에요. Thuộc dạng thoải mái tự do.

1)



2)



3)



4)



정답 1) 분위기가 나쁜 2) 서로 위해주는 3) 규율이 엄격한 4) 분위기가 좋은



유용한 표현 Biểu hiện hữu ích

손발이 잘 맞아요. Chúng tôi phối hợp rất ăn ý.

가: 투안 씨 팀은 항상 분위기가 좋은 것 같아요. Đội của anh Tuấn lúc nào bầu không khí cũng vui vẻ.

나: 네, 팀원들끼리 **손발이 잘 맞아요**. Vâng, các thành viên trong đội **chúng tôi phối hợp rất ăn ý**.



대화 2 Hội thoại 2



Jihun đang hỏi Tuấn về chuyện cãi nhau với bạn Baru. Bạn hãy nghe nội dung hội thoại 2 lần, sau đó nhắc lại.

지 훈 투안 씨, 조금 전에 바루 씨하고 왜 싸운 거예요?

Tuấn à, sao vừa nãy cậu lại cãi nhau với Baru?

투 안 별일 아니에요. 바루 씨가 제 말에 대답을 하도 안 해서 저를 무시하는 줄 알았어요. 그런데 기계 소리 때문에 못 들었다고 하더라고요.

Cũng không có chuyện gì to tát cả. Baru không trả lời tôi nên tôi tưởng là anh ấy coi thường tôi. Nhưng anh ấy bảo là do tiếng máy chạy to quá nên anh ấy không nghe thấy tôi nói.

지 훈 아, 그럼 서로 오해한 거네요. 이젠 화해했지요?

À, vậy chỉ là hiểu lầm thôi. Hai anh đã làm lành với nhau chưa?

투 안 그럼요. 저도 사과했고, 바루 씨도 미안하다고 했어요.

Tất nhiên rồi. Tôi cũng đã xin lỗi và Baru cũng đã nói lời xin lỗi tôi.

지 훈 잘했어요. 동료끼리 잘 지내야지요.

Vậy thì tốt rồi. Đồng nghiệp thì phải sống tốt với nhau.

하도

Là một từ có chức năng nhấn mạnh về mức độ nghiêm trọng hoặc rất lớn.

- 하도 바빠서 밥 먹을 시간도 없다.
Vì quá bận nên không có thời gian để ăn cơm.

-더라고요

Là cách biểu đạt dùng khi muốn truyền đạt cho đối phương sự thật mà bản thân mới nhận ra thông qua những kinh nghiệm trong quá khứ.

- 지훈 씨가 만든 한국 음식이 참 맛있더라고요.
Món ăn Hàn Quốc mà bạn Jihun làm rất ngon.



Bạn đã nghe và nhắc lại rồi chứ? Vậy bạn hãy trả lời những câu hỏi dưới đây.

1. 바루는 왜 투안의 말을 못 들었어요? Tại sao Baru không nghe thấy Tuấn nói?
2. 투안과 바루는 서로 화해했어요? Tuấn và Baru đã hòa giải với nhau hay chưa?

정답 1. 기계 소리 때문에 못 들었어요. 2. 네, 두 사람은 서로 화해했어요.

Tip 간접화법 Trích dẫn gián tiếp

간접화법은 다른 사람의 말을 옮겨 말할 때 사용하는 화법으로 문장의 종결 유형에 따라서 다르게 실현된다. 옮겨 말하는 문장이 평서문일 때는 '-다고 하다'를, 명령문일 때는 '-(으)라고 하다'를, 의문문일 때는 '-냐고 하다'를, 청유문일 때는 '-자고 하다'를 사용한다.

Trích dẫn gián tiếp là cách trích dẫn lại câu nói của một người khác và dạng thức trích dẫn sẽ khác nhau tùy vào đuôi kết thúc câu. Khi câu cần trích dẫn là câu tường thuật thì dùng '-다고 하다', câu mệnh lệnh thì dùng '-(으)라고 하다', câu nghi vấn thì dùng '-냐고 하다' và câu thỉnh dục thì dùng '-자고 하다'.



어휘 2 Từ vựng 2

동료와의 갈등 Mâu thuẫn với đồng nghiệp



Chúng ta hãy cùng tìm hiểu xem có những từ nào liên quan đến chủ đề mâu thuẫn với đồng nghiệp ở nơi làm việc nhé?



때리다
đánh, tát, vỗ



맞다
đấm



욕을 하다
nói tục / chửi bậy



짜증을 내다
bực tức



화가나다
cáu giận



화를 내다
cáu giận



싸움을 하다
đánh nhau



말다툼을 하다
cãi nhau

- 장난이 심한 동생 때문에 **화가 났어요**. 그래서 동생에게 **화를 냈어요**. Tôi phát cáu vì những trò nghịch ngợm quá đáng của em tôi. Vì vậy tôi đã trút giận lên nó.

- 친구끼리 서로 **싸움을 하면** 안 돼요. Bạn bè không được đánh nhau.

- 사소한 일 때문에 **말다툼을 했어요**. Chỉ vì chuyện nhỏ mà đã cãi nhau.



오해하다
hiểu lầm



오해를 풀다
xóa bỏ hiểu lầm

- 엄마는 내가 꽃병을 깬다고 **오해했지만** 곧 **오해를 풀었어요**. Mẹ hiểu lầm tôi là đã làm vỡ bình hoa nhưng rồi sau đó mẹ đã nhanh chóng hết hiểu lầm.



사과하다
xin lỗi



화해하다
hòa giải

- 친구에게 미안하다고 **사과하고** 우리는 서로 **화해했어요**. Tôi đã nói lời xin lỗi với bạn tôi và chúng tôi đã hòa giải với nhau.



Bạn hãy thử nhớ lại phần từ vựng đã học ở trên và hãy thử làm các bài tập dưới đây.

1. 빈칸에 맞는 표현을 골라 대화를 완성하세요.

Chọn biểu hiện đúng điền vào chỗ trống để hoàn thành hội thoại.

1)

가: 둘이 왜 싸운 거예요? Hai người sao lại đánh nhau thế?

나: 제 잘못이에요. 제가 바루 씨 말을 _____.

Là lỗi của tôi. Tôi đã _____ lời của anh Baru.

① 오해했어요

② 오해를 풀었어요

2)

가: 지훈 씨하고 싸웠어요? Đã cãi nhau với Jihun à?

나: 자꾸 저를 무시하는 것 같아서 참다가 _____.

Tôi thấy có vẻ thường xuyên coi thường tôi nên tôi _____.

① 화를 냈어요

② 화해했어요

정답 1) ① 2) ①



Ngữ pháp này sử dụng khi người nói chuyển lời của một người khác. Khi câu chuyển lời là câu trần thuật thì dùng mẫu '-다고 하다'. Thời quá khứ dùng 'A/V-았/었다고 하다' còn thời tương lai dùng 'A/V-(으)ㄹ 거라고 하다'.

동사(Động từ)	형용사(Tính từ)	명사(Danh từ)
-ㄴ/는다고 하다	-다고 하다	자음(phụ âm) → 이라고 하다 모음(nguyên âm) → 라고 하다
가다 → 간다고 하다 먹다 → 먹는다고 하다	바쁘다 → 바쁘다고 하다 많다 → 많다고 하다	학생 → 학생이라고 하다 가수 → 가수라고 하다

- 가: 투안 씨는 이제 고향에 돌아가는 거예요? Anh Tuấn sẽ về nước có phải không?
나: 네, 다음 달에 고향으로 **간다고 해요**. Vâng, anh ấy nói là tháng sau sẽ về nước.
- 가: 요즘 공장이 좀 바빠진 것 같아요. Đạo này nhà máy có vẻ bận nhỉ.
나: 네, 주문이 늘어서 일이 좀 **많다고 해요**.
Vâng. Nghe nói là đơn đặt hàng tăng nên nhiều việc.
- 이 사람이 한국에서 가장 인기 있는 **가수라고 해요**.
Người ta nói là người này là ca sĩ nổi tiếng nhất ở Hàn Quốc.



Các bạn đã hiểu rõ ngữ pháp '-다고 하다' rồi chứ? Bây giờ các bạn hãy hoàn thành câu theo <Mẫu>.

2. '-다고 하다'를 사용해서 <보기>처럼 대화를 완성하세요.

Hãy sử dụng '-다고 하다' để hoàn thành câu theo <Mẫu>.

보기



투안 씨가 수피카 씨하고 말다툼을 하다. Tuấn và Supika cãi nhau.

투안 씨가 수피카 씨하고 말다툼을 했다고 해요. Nghe nói Tuấn và Supika cãi nhau.

1)



투안 씨가 이반 씨하고 화해하다

2)



수피카 씨가 투안 씨를 때리다

3)



이반 씨가 수피카 씨에게 사과하다

4)



투안 씨가 이반 씨하고 싸움을 하다

정답

- 1) 투안 씨가 이반 씨하고 화해했다고 해요. 2) 수피카 씨가 이반 씨를 때렸다고 해요.
3) 이반 씨가 수피카 씨에게 사과했다고 해요. 4) 투안 씨가 이반 씨하고 싸움을 했다고 해요.



직장 분위기에 대한 글입니다. 잘 읽고 질문에 답하세요.

Dưới đây là một bài báo viết về bầu không khí tại nơi làm việc. Hãy đọc và trả lời câu hỏi.

NEWS TIMES

신바람 나는 직장 분위기 만들기

인주시가 활기찬 직장 분위기를 만들기 위해 직원들을 대상으로 다양한 행사를 마련하여 주위의 관심을 모으고 있다. 인주시는 '생일 케이크 선물하기', '동료와 함께 커피 한 잔과 같은 행사를 통해 직원들이 출근하고 싶은 직장이 되도록 노력하고 있다. 가을에는 '야구장 가기', '영화 보기' 등과 같이 많은 직원들이 함께 할 수 있는 행사를 준비하고 있다. 인주시의 김민수 시장은 직장 분위기도 이제는 윗사람이 주도하던 엄격한 분위기에서 직

원들이 행복해 할 수 있는 분위기로 바뀌어야 한다고 말했다.



Tạo không khí làm việc mới

Thành phố Inju đã triển khai các sự kiện đa dạng dành cho nhân viên để tạo ra bầu không khí làm việc sôi nổi và được nhiều người quan tâm. Thành phố Inju đang nỗ lực cố gắng để tạo môi trường làm việc tốt cho nhân viên, để thôi thúc họ mong muốn đi làm mỗi ngày thông qua các sự kiện như "Tặng bánh sinh nhật", "Uống cà phê cùng đồng nghiệp". Và thành phố cũng đang chuẩn bị cho các sự kiện sẽ diễn ra vào mùa thu như: "Đi tham quan sân bóng chày", "Đi xem phim" – những sự kiện mà nhiều nhân viên có thể cùng nhau tham gia. Ông Kim Minsu – thị trưởng thành phố Inju cho biết bây giờ phải thay đổi từ không khí làm việc nghiêm ngặt do cấp trên chỉ đạo chuyển sang bầu không khí làm việc có thể khiến cho nhân viên cảm thấy hạnh phúc.

1. 다음 중 인주시의 신바람 나는 직장 문화 이벤트가 아닌 것은 무엇입니까?

Trong những sự kiện dưới đây, sự kiện nào không phải là sự kiện văn hóa công sở mới do thành phố Inju tổ chức?

①



②



③



④



정답 1. ③



직장 내에서의 호칭

Cách xưng hô tại nơi làm việc

직장 내에서의 호칭 Tên gọi trong nơi làm việc

회사에서는 사람들을 부를 때 직책에 '-님'을 붙이세요. 예를 들면 사장님, 부장님, 과장님, 대리님, 주임님, 반장님 이렇게 부르면 됩니다.

Trong công ty, khi bạn gọi một ai đó, hãy thêm chữ -님 vào sau từ chỉ chức vụ của họ. Ví dụ, bạn có thể gọi như sau: "사장님, 대리님, 주임님, hoặc 반장님."



동료나 비슷한 직급의 사람 부를 때 이름에 '-씨'를 붙이세요. 예를 들면 '투안 씨', '지훈 씨' 이렇게 부르면 됩니다. '-씨'를 붙일 때는 성을 붙이지 않아도 됩니다.

Khi bạn gọi những đồng nghiệp ở cùng cấp bậc với bạn, bạn thêm từ -씨 vào sau tên của họ. Ví dụ: "투안 씨, 지훈 씨". Khi bạn gắn thêm '-씨' vào sau tên thì không cần phải gọi đầy đủ cả họ của họ.



그러나 직장 밖에서는 개인적으로 친한 사람에게는 '형', '누나'와 같은 호칭을 사용하여 친근함을 표기하기도 합니다.

Ngoài công ty, với những người mà bạn thân quen, bạn có thể gọi một cách thân mật, gần gũi như: '형' (anh), '누나' (chị).



갈등 해결 방법 Phương pháp giải quyết mâu thuẫn

서로 다르다는 것을 인정하세요. '상대가 틀려서'가 아니라 '서로 다르기 때문'이에요.

Hãy thừa nhận một điều là tất cả mọi người đều khác nhau. Vì vậy không phải là "đối phương sai" mà là "vì chúng ta đều khác nhau".



이야기를 잘 들어 주세요. 상대방의 생각, 감정, 상황 등에 대해 정확히 이해하면 갈등의 원인을 찾을 수 있어요.

Hãy biết lắng nghe. Nếu bạn hiểu rõ suy nghĩ, tình cảm, tình huống của đối phương thì bạn có thể tìm ra nguyên nhân của mâu thuẫn.



자신의 입장 상황, 가치관 등에 대해 상대방에게 적극적으로 공개하고 정확히 알리기 위해 노력하세요.

Hãy cố gắng để công khai, cho đối phương biết rõ về lập trường, tình huống, cách nhìn nhận sự việc của mình.



부탁이나 거절을 할 때는 '미안합니다만~', '죄송합니다만~' 등의 용어로 시작하는 것이 좋아요.

Khi cần nhờ vả hay từ chối, hãy bắt đầu bằng những câu như: '미안합니다만~' '죄송합니다만~' (Tôi xin lỗi/ Xin lỗi tôi có thể.....)



화가 나면 숫자를 1부터 10까지 세어 보세요. 화를 참지 못하면 나중에 후회하는 일이 생길 거예요.

Khi bạn nổi cáu, hãy thử đếm từ 1 đến 10. Nếu bạn không thể kìm nén được cơn nóng giận thì sau này có thể sẽ phát sinh những việc khiến bạn phải cảm thấy hối hận.





EPS-TOPIK 듣기 EPS-TOPIK Nghe



Từ câu 1 đến câu 2 là câu hỏi xem tranh và chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Trước khi nghe, bạn hãy xem qua nội dung câu hỏi.

[1~2] 다음 그림을 보고 알맞은 대답을 고르십시오.

Hãy xem tranh và lựa chọn câu trả lời phù hợp.



1.



이 사람은 누구입니까? Người này là ai?

- ① ② ③ ④

2.



이 사람은 지금 무엇을 하고 있습니까? Người này đang làm gì?

- ① ② ③ ④



Câu 3 và câu 4 là câu hỏi lựa chọn câu kế tiếp phù hợp với tình huống hội thoại. Câu 5 là câu hỏi nghe đoạn hội thoại và lựa chọn bức tranh phù hợp với câu hỏi. Trước khi nghe, bạn hãy xem qua nội dung của câu trả lời.

[3~4] 질문을 듣고 알맞은 대답을 고르십시오.

Nghe câu hỏi và lựa chọn câu trả lời phù hợp.

3. ① 그건 오해예요.

② 벌써 화해했어요.

③ 오해가 풀려서 다행이에요.

④ 빨리 화해했으면 좋겠어요.

4. ① 네, 규율이 좀 엄격해요.

② 네, 서로 위해 주는 편이에요.

③ 상사가 좀 무서운 편이에요.

④ 분위기가 자유로운 편은 아니에요.

5. 이야기를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.

Nghe câu chuyện và lựa chọn câu trả lời phù hợp với câu hỏi.

남자의 회사의 분위기는 어떻습니까?

Bầu không khí làm việc tại công ty của người đàn ông này như thế nào?

①



②



③



④



 듣기 대본 Kịch bản bài nghe

1. ① 남: 상사입니다. Cấp trên.
 ② 남: 동료입니다. Đồng nghiệp.
 ③ 남:윗사람입니다. Người nhiều tuổi.
 ④ 남: 부하 직원입니다. Nhân viên cấp dưới.
2. ① 여: 때리고 있습니다. Đang đánh người khác.
 ② 여: 화를 내고 있습니다. Đang tức giận.
 ③ 여: 사과를 하고 있습니다. Đang xin lỗi.
 ④ 여: 싸움을 하고 있습니다. Đang đánh nhau.
3. 남: 죄송해요. 제가 오해를 했어요. Xin lỗi. Tôi đã hiểu lầm anh.
4. 여: 직장 분위기가 좋은 편인 것 같아요. Có vẻ bầu không khí làm việc rất tốt.
5. 남: 수피카 씨 회사는 어때요? Công ty của chị Supika như thế nào?
 여: 동료들이 너무 좋아요. 서로 위해 주고, 배려해 주는 편이에요.
 Các bạn đồng nghiệp rất tốt. Luôn quan tâm và chăm sóc lẫn nhau.
 남: 정말 부럽네요. Tôi thật sự thấy ghen tỵ với chị.

정답 1. ② 2. ② 3. ③ 4. ② 5. ①



확장 연습 Luyện tập mở rộng

 L-38

1. 대화를 듣고 질문에 알맞은 대답을 고르십시오.

Nghe đoạn hội thoại và lựa chọn đáp án đúng với câu hỏi.

두 사람은 지금 무엇을 하고 있습니까?

Hai người bây giờ đang làm gì?

- ① 화해를 한다. ② 약속을 한다. ③ 회의를 한다. ④ 말다툼을 한다.

 확장 연습 듣기 대본 Kịch bản bài nghe phần luyện tập mở rộng

남: 미안해요. 어제는 내가 좀 심했던 것 같아요. Xin lỗi. Hình như hôm qua tôi có hơi quá.

여: 아니에요. 저도 잘한 것이 없는데요, 뭐. Không đâu. Tôi cũng đâu có gì giỏi.

남: 어제는 좀 피곤해서 짜증이 났던 것 같아요. Hơi qua tôi hơi mệt nên hình như có hơi cáu gắt.

여: 괜찮아요. 먼저 사과해 줘서 고마워요. Không sao đâu. Tôi cảm ơn vì đã xin lỗi tôi trước.

정답 1. ①



Từ câu 1 đến câu 2 là câu hỏi xem tranh và chọn từ hoặc câu phù hợp. Bạn hãy nhớ lại những từ vựng đã học ở phần trên và làm bài tập sau.

[1~2] 다음 그림을 보고 맞는 단어나 문장을 고르십시오.

Hãy xem tranh và chọn từ hoặc câu phù hợp.

1.



- ① 상사 ② 부하 2. ③ 동료 ④ 친구



- ① 때리고 있습니다.
② 사과를 하고 있습니다.
③ 말다툼을 하고 있습니다.
④ 다른 사람에게 맞고 있습니다.



Câu 3 và câu 4 là câu hỏi lựa chọn từ phù hợp. Câu 5 là dạng bài đọc đoạn văn và chọn câu trả lời phù hợp.

[3~4] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy chọn câu trả lời phù hợp để điền vào chỗ trống.

3.

여: 아직도 수미 씨에게 화가 났어요? Đến bây giờ mà vẫn còn nổi giận Sumi à?
남: 아니요, 벌써 _____. Không, từ lâu đã _____.

- ① 오해했어요 ② 화해했어요 ③ 짜증을 냈어요 ④ 싸움을 했어요

4.

남: 수미 씨 직장은 규율이 엄격한 편이에요?
Quy định công ty của Sumi thuộc dạng nghiêm khắc đúng không?
여: 아니요, 좀 _____. 그래서 출퇴근 시간이 따로 없어요.
Không. Hơi _____. Vì thế không có thời gian đi làm và về nhà.

- ① 나빠요 ② 엄격해요 ③ 위해줘요 ④ 자유로워요

5. 다음 질문에 답하십시오. Hãy trả lời câu hỏi dưới đây.

좋은 직장 분위기를 만들기 위해서는 모든 사람의 노력이 필요합니다. 직장에서는 서로에게 웃는 얼굴로 이야기하는 게 좋습니다. 그리고 서로를 배려하는 마음을 갖는다면 화내는 일이 없어질 것입니다. ㉠ 전에 상대방의 마음을 한 번 더 생각하는 것도 즐거운 직장을 만드는 방법입니다. Cần có sự nỗ lực của tất cả mọi người vì mục tiêu tạo ra bầu không khí tốt trong công ty. Ở tại công ty việc nói chuyện với nhau bằng gương mặt tươi cười thì sẽ rất tốt. Và nếu như mang tinh thần quan tâm lẫn nhau thì việc nổi giận sẽ mất đi. Trước khi ㉠ _____ việc nghĩ đến tâm trạng của đối phương một lần cũng là một phương pháp tạo nên bầu không khí tốt trong công ty.

㉠에 들어갈 알맞은 말을 고르십시오. Hãy chọn từ phù hợp điền vào vị trí ㉠.

- ① 웃기 ② 화내기 ③ 배려하기 ④ 오해하기

정답 1. ① 2. ③ 3. ② 4. ④ 5. ②



확장 연습 Luyện tập mở rộng

[1~3] 빈칸에 들어갈 가장 알맞은 것을 고르십시오.

Hãy lựa chọn từ phù hợp nhất để điền vào chỗ trống.

1.

저는 _____에는 아침 9시부터 6시까지 근무합니다. 하지만 주말에는 쉽니다.
_____ tôi làm việc từ 9 giờ sáng đến 6 giờ. Tuy nhiên cuối tuần tôi nghỉ.

① 저녁

② 연말

③ 오전

④ 평일

2.

저는 배드민턴 치는 것을 좋아합니다. 그래서 시간이 나면 직장 동료들과 함께 가까운 공
원에 _____ 배드민턴을 치곤 합니다.

Tôi thích đánh cầu lông. Vì vậy nếu có thời gian tôi cùng với đồng nghiệp ở công ty _____
công viên ở gần để đánh cầu lông.

① 가며

② 가서

③ 보내며

④ 보내서

3.

저는 출근 시간보다 30분 일찍 출근해서 작업장 청소를 합니다. 작업장이 _____. 하루
를 기분 좋게 시작할 수 있습니다.

Tôi thường đi làm sớm hơn giờ bắt đầu làm việc 30 phút để dọn dẹp chỗ làm. Nếu chỗ làm _____
thì có thể bắt đầu một ngày với tâm trạng tốt.

① 조용해지면

② 더러워지면

③ 복잡해지면

④ 깨끗해지면

정답 1. ④ 2. ② 3. ④



발음 Phát âm

P12

Hãy nghe kỹ và lặp lại.

Phát âm của phụ âm cuối có giới hạn. Chỉ có 7 phụ âm được phát âm ở vị trí phụ âm cuối của âm tiết.

Các phụ âm ㄷ[t], ㅌ[th], ㅅ[s], ㅆ[s'], ㅈ[ʧ], ㅊ[ʧh] được phát âm như âm [ㄷ]

(1) 술, 발, 옷 : 달다, 돋보기, 있다

(2) 낫, 낮, 낯 : 빛, 빗, 빙

(3) 술도 커요 / 가게에는 옷도 있다